

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN  
Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ  
Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

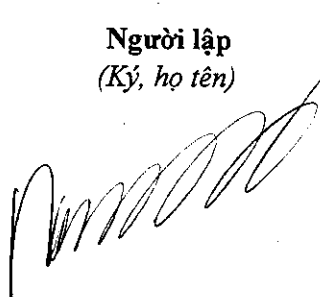
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/13
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		38,486,021,534	59,277,797,274
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		47,525,814	256,593,065
1. Tiền	111	V.01	47,525,814	256,593,065
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		33,505,550,000	49,152,770,131
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	53,028,050,000	42,647,140,435
2. Trả trước cho người bán	132		755,000,000	755,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		0	5,750,629,696
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-20,277,500,000	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		431,303,318	862,606,636
1. Hàng tồn kho	141		862,606,636	862,606,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-431,303,318	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		4,501,642,402	9,005,827,442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		642,402	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	5,827,442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	4,501,000,000	9,000,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	200		87,932,272,200	94,248,201,878
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		1,315,710	139,845,759
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	0	6,748,478
- Nguyên giá	222		150,971,386	150,971,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-150,971,386	-144,222,908
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	1,315,710	25,354,038
- Nguyên giá	228		74,365,000	74,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-73,049,290	-49,010,962
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	0	107,743,243
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>87,925,426,490</b>	<b>94,057,832,119</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,980,000,000	34,060,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40,918,550,000	47,018,550,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41,280,000,000	13,200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-253,123,510	-220,717,881
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,530,000</b>	<b>50,524,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5,530,000	50,524,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>126,418,293,734</b>	<b>153,525,999,152</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>50,003,386,909</b>	<b>49,039,307,637</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50,003,386,909</b>	<b>49,039,307,637</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312	V.09	19,970,569,104	19,975,569,104
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	397,338,603	231,409,655
5. Phải trả người lao động	315		1,010,109,715	522,159,510
6. Chi phí phải trả	316		17,120,000	17,120,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	28,608,249,487	28,293,049,368
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>76,414,906,825</b>	<b>104,486,691,515</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>76,414,906,825</b>	<b>104,486,691,515</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-10,750,093,175	17,321,691,515

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>126,418,293,734</b>	<b>153,525,999,152</b>
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	007		0	0

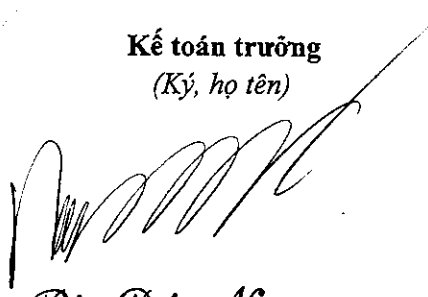
Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập  
(Ký, họ tên)



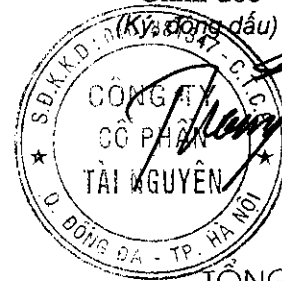
Bùi Đức Nam

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Nam

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Hoàng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN  
Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ  
Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Quý này năm trước	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,461,415,000	-	15,469,778,636	39,180,195,887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.13	7,461,415,000	-	15,469,778,636	39,180,195,887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	7,410,365,000	-	15,355,189,379	38,778,883,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,050,000	-	114,589,257	401,312,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	12,100,061,315	330,088,126	14,654,466,566	991,972,207
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.16	21,100,000,000	18,460,265	21,132,405,629	145,378,416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	18,460,265	-	145,378,416
8. Chi phí bán hàng	24					4,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,412,201,661	537,105,648	21,057,567,260	2,231,831,968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(29,361,090,346)	(225,477,787)	(27,420,917,066)	(987,925,446)
11. Thu nhập khác	31		-	545,454,546	-	545,454,546
12. Chi phí khác	32		539,046,561	1,081,355,020	539,046,561	1,087,700,845
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(539,046,561)	(535,900,474)	(539,046,561)	(542,246,299)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(29,900,136,907)	(761,378,261)	(27,959,963,627)	(1,530,171,745)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	-	-	111,821,063	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(29,900,136,907)	(761,378,261)	(28,071,784,690)	(1,530,171,745)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(3,518)	(90)	(3,303)	(180)

Người lập  
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Nam

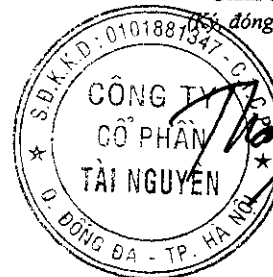
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Hoàng

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17,157,726,175	49,694,105,098
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(15,413,898,801)	(28,394,252,776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-	(369,323,841)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(145,378,416)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(32,173,707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,761,269,935	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,298,260,592)	(8,401,614,496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2,793,163,283)</b>	<b>12,351,361,862</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	545,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(13,585,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,584,096,032	991,972,207
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,584,096,032</b>	<b>(12,047,573,247)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(947,991,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>(947,991,000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(209,067,251)</b>	<b>(644,202,385)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>256,593,065</b>	<b>900,795,450</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	31	<b>47,525,814</b>	<b>256,593,065</b>

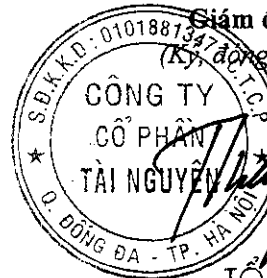
Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Hoàng

Bùi Đức Nam

Bùi Đức Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN**

Số 61, ngõ 562, đường Láng,  
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09.- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17/02/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là : 85.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 61, ngõ 562, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Tại ngày 29/12/2011 công ty cổ phần Tài nguyên đã chuyển nhượng Công ty TNHH Tài Nguyên và Khoáng Sản Hà Nội – Điện Biên (100% vốn) cho ông Vũ Văn Thảo theo hợp đồng số 0111/2011/HĐ-TNT.

Tại ngày 28/03/2013, công ty CPXD Tài Nguyên Hà Nội tăng vốn lên 150.000.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tỷ đồng), nên với số vốn góp tại công ty CPXD Tài Nguyên Hà Nội là 28.080.000.000 VNĐ (Hai mươi tám tỷ tám mươi triệu đồng) chiếm 18.72%, công ty CP Tài Nguyên chỉ là cổ đông thiểu số tại công ty CPXD Tài Nguyên Hà Nội.

Đến ngày 31/03/2013, Công ty Cổ phần Tài Nguyên có 1 công ty con cụ thể như sau:

- Công ty Công ty CP Sản Bất Động Sản Tài Nguyên

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh :**

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước ( trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thứ sáu kể từ khi Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khóa có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu dùng chúng.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ...:**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng:** việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Doanh thu hoạt động tài chính :** Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối tài khoản hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

#### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sẽ được phản ánh trên báo cáo lãi lỗ của công ty tương ứng với phần sở hữu của công ty trong công ty liên kết. Lãi/lỗ từ các giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Tiền mặt	27.525.981	239.535.898
- Tiền gửi ngân hàng	19.999.833	17.057.167
<b>Cộng</b>	<b>47.525.814</b>	<b>256.593.065</b>
<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Phải thu của khách hàng	53.028.050.000	42.647.140.435
- Trả trước cho người bán	755.000.000	755.000.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(20.277.500.000)	
<b>Cộng</b>	<b>33.505.550.000</b>	<b>49.152.770.131</b>
<b>3 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Tạm ứng	4.501.000.000	9.000.000.000
- Thuế VAT được khấu trừ	642.402	
<b>Cộng</b>	<b>4.501.642.402</b>	<b>9.000.000.000</b>

**4 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>		
Tại ngày 01/01/2013	150.971.386	150.971.386
Tại ngày 31/12/2013	150.971.386	150.971.386
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2013	144.222.908	144.222.908
Khấu hao trong kỳ	6.748.478	6.748.478
Tại ngày 31/12/2013	150.971.386	150.971.386
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
Tại ngày 01/01/2013	6.748.478	6.748.478
Tại ngày 31/12/2013	0	0

**5 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính, Hệ thống Website	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Tại ngày 01/01/2013	74.365.000	74.365.000
Tại ngày 31/12/2013	74.365.000	74.365.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2013	49.010.962	49.010.962
Khấu hao trong kỳ	24.038.328	24.039.328
Tại ngày 31/12/2013	73.049.290	67.602.208
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày 01/01/2013	25.354.038	25.354.038
- Tại ngày 31/12/2013	1.315.710	1.315.710

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>6</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
	- Đầu tư vào Công ty con		5.980.000.000	34.060.000.000	
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		40.918.550.000	47.018.550.000	
	- Đầu tư dài hạn khác		41.280.000.000	13.200.000.000	
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(253.123.510)	(220.717.881)	
	<b>Cộng</b>		<b>87.925.426.490</b>	<b>94.057.832.119</b>	
<b>8</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		5.530.000	50.524.000	
	<b>Cộng</b>		<b>5.530.000</b>	<b>50.524.000</b>	
<b>9</b>	<b>Phải trả người bán</b>		<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
	- Phải trả người bán		19.970.569.104	19.975.569.104	
	<b>Cộng</b>		<b>19.970.569.104</b>	<b>19.975.569.104</b>	
<b>10</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
	- Thuế giá trị gia tăng		228.297.936	168.362.609	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		105.993.621		
	- Thuế thu nhập cá nhân		63.047.046	63.047.046	
	<b>Cộng</b>		<b>397.338.603</b>	<b>231.409.655</b>	
<b>11</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		653.228.306	258.947.920	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		22.600.000.000	22.600.000.000	
	- Vay công ty CP Phú Hà Hoà Bình		5.105.021.181	5.105.021.181	
	- Nhận vốn góp từ Công ty DATC		250.000.000	250.000.000	
	<b>Cộng</b>		<b>28.608.249.487</b>	<b>28.293.049.368</b>	
<b>12</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>a Thay đổi trong vốn chủ sở hữu</b>				
		<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa pp</b>	<b>Cộng</b>
	<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>9</b>
	Tại ngày 01/01/2012	85.000.000.000	2.165.000.00	18.851.863.260	106.016.863.260
	Lãi/lỗ trong năm			(1.530.171.745)	(1.530.171.745)
	Tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	2.165.000.000	17.321.691.515	104.486.691.515
	Lãi/lỗ trong kỳ			(28.071.784.690)	(28.071.784.690)
	Tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	2.165.000.000	(10.750.093.175)	76.414.906.825
	<b>b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	
	- Vốn góp của nhà nước				
	- Vốn góp của cổ đông sáng lập		43.800.000.000	43.800.000.000	
	- Vốn góp của các đối tượng khác		41.200.000.000	41.200.000.000	
	<b>Cộng</b>		<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và</b>			
<b>c</b>	<b>phân phối</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>85.000.000.000</b>	85.000.000.000
+	Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000			
*	đồng/cổ phiếu		

**13. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động - Bộ phận cung cấp dịch vụ, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba phần kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh thương mại - Bán hàng hóa, thành phẩm.  
Bộ phận cung cấp dịch vụ - Cung cấp dịch vụ bất động sản.  
Bộ phận kinh doanh bất động sản - Kinh doanh bất động sản

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán (tại ngày 31/12/2013)**

	<b>Hoạt động bán hàng</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	0	0	4,466,349,879	4,466,349,879
Tài sản không phân bổ			0	121.951.943.855
Tổng tài sản hợp nhất	0	0	4,466,349,879	126.418.293.734
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	19.970.569.104	0	22.600.000.000	42.570.569.104
Nợ phải trả không phân bổ				7.432.817.805
Nợ phải trả hợp nhất	19.970.569.104	0	22.600.000.000	50.003.386.909

**Báo cáo kết quả kinh doanh (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<b>Hoạt động bán hàng</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	7.461.415.000			7.461.415.000
Tổng doanh thu	7.461.415.000			7.461.415.000
Khấu hao và chi phí bộ phận	27.822.566.661			27.822.566.661
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	-20.361.151.661			-20.361.090.346
Chi phí không phân bổ				0
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-20.361.151.661			-20.361.090.346
Doanh thu từ các khoản đầu tư				12.100.061.315
Lãi/lỗ khác				0
Chi phí tài chính				-21.100.000.000
Lợi nhuận trước thuế	-20.361.151.661			-29.900.136.907
Chi phí thuế TNDN				0
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>				-29.900.136.907

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013**

	<b>Hoạt động bán hàng</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>1/1/2013</b>	<b>1/1/2013</b>	<b>1/1/2013</b>	<b>1/1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	2,847,140,435	0	50,525,349,879	53,372,490,314
Tài sản không phân bổ			0	100,153,508,838
Tổng tài sản hợp nhất	2,847,140,435	0	50,525,349,879	153,525,999,152
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	19,197,129,104	0	22,600,000,000	41,797,129,104
Nợ phải trả không phân bổ				7,242,178,533
Nợ phải trả hợp nhất	19,197,129,104	0	22,600,000,000	49,039,307,637

**Báo cáo kết quả kinh doanh (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến 31/12/2012)**

	<b>Hoạt động bán hàng</b>	<b>Hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Hoạt động KD bất động sản</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN**Số 61, ngõ 562, đường Láng,  
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội**Mẫu số B09.- DN**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Doanh thu**

Doanh thu thuần từ bán hàng	6,577,153,125	6,577,153,125
Tổng doanh thu	6,577,153,125	6,577,153,125
Khấu hao và chi phí bộ phận	6,828,930,203	6,828,930,203
<b>Kết quả kinh doanh</b>		
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>		
Chi phí không phân bổ		0
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-251,777,078	-251,777,078
Doanh thu từ các khoản đầu tư		330,126,658
Lãi/lỗ khác		0
Chi phí tài chính		28,030,339
Lợi nhuận trước thuế	-251,777,078	50,319,241
Chi phí thuế TNDN		0
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>		<b>50,319,241</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
<b>13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.469.778.636</b>	<b>39.180.195.887</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	15.469.778.636	39.067.695.887
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>14 Giá vốn hàng bán</b>	<b>2013</b>	<b>2012</b>
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.355.189.379	38.778.883.156
<b>Cộng</b>	<b>15.355.189.379</b>	<b>38.778.883.156</b>
<b>15 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2013</b>	<b>2012</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	913.283.138	661.884.081
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.641.183.428	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.100.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>14.654.466.566</b>	<b>661.884.084</b>
<b>16 Chi phí tài chính</b>	<b>2013</b>	<b>2012</b>
- Lãi tiền vay		126.918.151
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	32.405.629	-
- Chi phí tài chính khác	21.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.132.405.629</b>	<b>126.918.151</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số</b>		
<b>17 51)</b>	<b>2013</b>	<b>2012</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	111.821.063	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào		-
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>111.821.063</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đó doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
18	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
A	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		
B	- trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
	Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
C	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

	<u>Quý 4 năm 2013</u>	<u>Quý 4 năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào dự án Điện Biên	15,000,000,000	
<i>Số dư với các bên có liên quan</i>		
	<u>31/12/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>0</b>	<b>248,629,696</b>
Ông Trương Sơn Hiền	0	248,629,696
<b>Các khoản tạm ứng</b>	<b>4,941,000,000</b>	<b>9,000,000,000</b>
Ông Trương Sơn Hiền		1,500,000,000
Ông Nguyễn Bá Huấn	1.760.000.000	2,000,000,000
Ông Nguyễn Gia Khoa	1,100,000,000	5,500,000,000
Ông Đinh Tiến Nghị	1,641,000,000	
<b>Các khoản đi vay</b>	<b>5,105,021,181</b>	<b>5,105,021,181</b>
Công ty CP Phú Hà Hoà Bình	5,105,021,181	5,105,021,181

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN**  
Số 61, ngõ 562, đường Láng,  
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**Mẫu số B09 – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

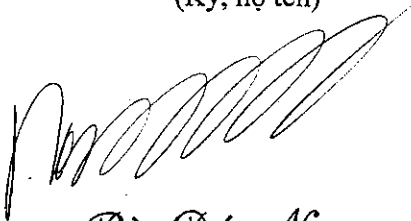
**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

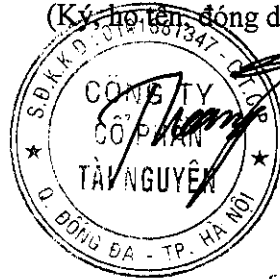
(Ký, họ tên)



*Bùi Đức Nam*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Vũ Tuấn Hoàng*